

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/06/2005. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 03/01/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|--------------|
| - Ông Trần Đức Hạnh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Văn Huyền | Phó chủ tịch |
| - Ông Trần Anh Tuấn | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| - Ông Trần Văn Huyền | Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Đức Hạnh | Phó Giám đốc sản xuất |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Ông Vũ Phú Định | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Xuân Trường | Ủy viên |
| - Bà Nguyễn Thị Hương | Ủy viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Văn Huyền - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 71 Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Hiệu thuốc Hải Phòng	Số 14 Ký Con, Phạm Hồng Thái, Hồng Bàng, Hải Phòng
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	Số 1 đường Bạch Đằng, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Hiệu thuốc An Lão	Số 13 đường Trần Tất Văn, thị trấn An Lão, huyện An Lão, Hải Phòng
Hiệu thuốc Kiến Dương	Số 19 Thọ Xuân, thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng
Hiệu thuốc Kiến An	Số 230 Trần Thành Ngọ, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh Hà Nội	Số 1 ngách 7/10, ngõ 7 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 27. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Trần Văn Huyền

Số: BC/BDO/2023.198

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Mai Lan Phuong - Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd., a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.242.289.716	192.007.431.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.287.111.646	15.184.834.996
1. Tiền	111		5.287.111.646	15.184.834.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	157.107.207.348	130.286.871.645
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		147.107.207.348	120.286.871.645
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.031.425.613	27.951.437.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25.616.214.607	23.857.992.574
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.881.174.991	474.185.214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.156.495.823	4.241.719.463
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(622.459.808)	(622.459.808)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	17.717.330.507	18.294.748.300
1. Hàng tồn kho	141		17.717.330.507	18.294.748.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99.214.602	289.539.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	66.763.349	70.739.713
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.707.612	191.586.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.743.641	27.212.962
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.674.045.343	28.077.727.196
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.677.272.222	12.532.092.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.049.358.182	11.870.083.750
<i>Nguyên giá</i>	222		81.645.701.313	83.364.772.687
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(72.596.343.131)	(71.494.688.937)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	627.914.040	662.008.920
<i>Nguyên giá</i>	228		906.972.000	906.972.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(279.057.960)	(244.963.080)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	17.653.302.071	15.399.944.590
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.653.302.071	15.399.944.590
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		343.471.050	145.689.936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	343.471.050	145.689.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240.916.335.059	220.085.159.158

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50.767.337.072	48.071.502.551
I. Nợ ngắn hạn	310		46.526.018.447	43.877.911.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24.629.636.488	25.565.725.598
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.565.233	10.048.284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.305.886.426	2.534.666.352
4. Phải trả người lao động	314		2.610.414.689	2.394.048.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	63.500.954	98.222.454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	3.801.121.398	4.779.306.307
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	8.409.808.375	5.789.808.375
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.696.084.884	2.706.084.884
II. Nợ dài hạn	330		4.241.318.625	4.193.591.375
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	4.241.318.625	4.193.591.375
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.148.997.987	172.013.656.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	190.148.997.987	172.013.656.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.655.903.683	4.655.903.683
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.412.259.364	33.412.259.364
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.080.834.940	100.945.493.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.270.270.643	83.254.398.738
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.810.564.297	17.691.094.823
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240.916.335.059	220.085.159.158

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Anh Tuấn

Trần Anh Tuấn

Trần Văn Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	197.986.598.725	189.381.434.048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	186.593.747	268.259.682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		197.800.004.978	189.113.174.366
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	150.480.539.078	147.462.006.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.319.465.900	41.651.167.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.028.999.690	7.565.510.244
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	266.904.000	237.704.000
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>266.640.000</i>	<i>237.704.000</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.461.635.582	2.617.983.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	25.088.984.025	24.093.319.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.530.941.983	22.267.671.677
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.305.329.196	167.079.587
12. Chi phí khác	32	VI.9	208.597.596	204.791.745
13. Lợi nhuận khác	40		1.096.731.600	(37.712.158)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.627.673.583	22.229.959.519
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5.816.798.940	4.538.864.696
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.810.874.643	17.691.094.823
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	7.604	5.897

Người lập biểu



Trần Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn



Trần Văn Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		216.010.652.031	203.319.438.199
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(164.536.726.593)	(162.751.516.260)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.716.067.027)	(20.526.006.769)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(272.338.000)	(230.135.500)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.207.451.695)	(5.254.927.378)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.726.734.334	862.808.236
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.505.608.520)	(8.642.833.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.499.194.530	6.776.827.419
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.751.014.820)	(16.639.050.649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		474.562.289	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.320.335.703)	(45.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.500.000.000	50.750.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.549.870.354	5.472.356.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.546.917.880)	(5.666.693.915)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.380.000.000	1.830.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.760.000.000)	(3.145.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.470.000.000)	(3.882.708.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.850.000.000)	(5.197.708.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.897.723.350)	(4.087.574.646)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	15.184.834.996	19.272.409.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.287.111.646	15.184.834.996

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Trần Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Trần Văn Huyền



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 ngày 01/06/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 03/01/2012.

Công ty có trụ sở tại số 71 Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: Sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm, vaccin, sinh phẩm y tế và thực phẩm chức năng; Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm:

Các hoạt động liên quan đến sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 71 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Hiệu thuốc Hải Phòng	Số 14 Ký Con, phường Phạm Hồng Thái, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
- Hiệu thuốc Thủy Nguyên	Số 1 Bạch Đằng, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
- Hiệu thuốc An Lão	Số 13 Trần Tất Văn, thị trấn An Lão, huyện An Lão, Hải Phòng
- Hiệu thuốc Kiến Dương	Số 19 Thọ Xuân, thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng
- Hiệu thuốc Kiến An	Số 230 Trần Thành Ngọ, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Hải Phòng
- Chi nhánh Hà Nội	Số 1 ngách 7/10, ngõ 7 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 281 người (Tại ngày 31/12/2021 là 336 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn; các khoản phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được Công ty xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của các sản phẩm dở dang.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

Trong năm Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC đối với các TSCĐ là máy móc thiết bị.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí trả trước dài hạn gồm các công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa hiệu thuốc với thời gian phân bổ trong 24 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn gồm công cụ dụng cụ xuất dùng với thời gian phân bổ 12 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: các khoản chi phí phải trả của hàng tồn kho đã thực nhập nhưng chưa nhận được hóa đơn, các khoản chi phí phải trả khác như tiền điện, nước, điện thoại...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.

- **Vốn góp của chủ sở hữu:** Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng, cho thuê quầy được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi thanh toán, lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm: chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí xăng xe, bảo dưỡng xe, công tác phí, chi phí về lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, thuê nhà, xăng xe ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, dịch vụ ngân hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.196.405.472	747.132.328
Tiền gửi ngân hàng	4.090.706.174	14.437.702.668
Cộng	5.287.111.646	15.184.834.996
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	5.287.111.646	15.184.834.996

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Chứng chỉ quỹ						
Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	75.107.239.918	74.471.630.046
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	2.690.000.000	2.150.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng	4.089.639.365	3.921.034.866
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hải Phòng	17.069.082.529	11.275.850.569
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	22.731.245.536	21.468.356.164
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hồng Bàng	18.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.420.000.000	-
Cộng	147.107.207.348	120.286.871.645

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	25.616.214.607	23.857.992.574
Văn phòng công ty	19.206.180.390	17.012.939.330
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp	1.770.464.640	2.169.320.730
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	5.158.826.206	5.573.285.522
Bệnh Viện Đa Khoa Quốc tế Hải Phòng	726.335.389	833.865.335
Bệnh viện Kiến An	1.878.612.557	1.206.758.255
Các khách hàng còn lại	9.671.941.598	7.229.709.488
Hiệu thuốc Hải Phòng (*)	2.952.416.008	3.932.730.751
Hiệu thuốc Kiến Dương (*)	20.030.708	69.142.748
Hiệu thuốc Kiến An (*)	168	168
Hiệu thuốc Thùy Nguyên (*)	1.396.557.412	1.426.804.262
Hiệu thuốc An Lão (*)	276.834.704	282.801.600
Chi nhánh Hà Nội (*)	1.764.195.217	1.133.573.715
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-
Cộng	25.616.214.607	23.857.992.574

(*) Các chi nhánh, hiệu thuốc có chức năng chủ yếu là bán lẻ, số lượng khách hàng lớn, mỗi đối tượng khách hàng có số dư nhỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	2.881.174.991	474.185.214
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Đầu tư Thương mại Kiên Huyền	1.700.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Công trình Huy Hoàng	300.000.000	-
Công ty TNHH Y Dược Cali - USA	300.000.000	-
Công ty cổ phần Thang máy Đức Anh	170.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Cảnh Loan	143.350.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đức Minh	120.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư dịch vụ xây dựng Phong Vũ	-	400.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	147.824.991	74.185.214
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	2.881.174.991	474.185.214

5. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	204.541.680	-	220.541.680	-
Phải thu khác	4.951.954.143	-	4.021.177.783	-
Văn phòng công ty	4.924.154.143	-	3.953.759.762	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	4.039.905.057	-	3.199.056.563	-
Các khoản khác	884.249.086	-	754.703.199	-
Hiệu thuốc Hải Phòng	27.800.000	-	67.418.021	-
Cộng	5.156.495.823	-	4.241.719.463	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Trung tâm bán buôn 14 Ký Con	622.459.808	622.459.808	-	622.459.808	622.459.808	-
Cộng	622.459.808	622.459.808	-	622.459.808	622.459.808	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (VP công ty)	5.068.445.335	-	5.693.513.818	-
Công cụ dụng cụ (VP công ty)	79.645.984	-	50.168.078	-
Thành phẩm tồn kho (VP công ty)	2.270.428.224	-	1.997.371.952	-
Hàng hoá tồn kho	10.298.810.964	-	10.553.694.452	-
Văn phòng Công ty	885.667.655	-	942.211.861	-
Hiệu thuốc Hải Phòng	5.255.642.948	-	5.579.006.181	-
Hiệu thuốc Thúy Nguyên	1.397.885.099	-	1.620.306.674	-
Hiệu thuốc An Lão	804.420.485	-	878.385.886	-
Hiệu thuốc Kiến Dương	146.650.765	-	159.450.333	-
Hiệu thuốc Kiến An	-	-	11.646.246	-
Chi nhánh Hà Nội	1.808.544.012	-	1.362.687.271	-
Cộng	17.717.330.507	-	18.294.748.300	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	16.770.926.497	51.995.475.441	11.305.736.199	567.727.618	2.724.906.932	83.364.772.687
Mua trong năm	-	179.873.320	577.181.519	-	-	757.054.839
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.476.126.213)	-	-	(2.476.126.213)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	16.770.926.497	52.175.348.761	9.406.791.505	567.727.618	2.724.906.932	81.645.701.313
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	10.022.963.920	49.907.881.320	9.295.019.257	268.378.960	2.000.445.480	71.494.688.937
Khấu hao trong năm	498.361.510	1.102.114.594	1.105.211.292	147.632.155	724.460.856	3.577.780.407
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.476.126.213)	-	-	(2.476.126.213)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	10.521.325.430	51.009.995.914	7.924.104.336	416.011.115	2.724.906.336	72.596.343.131
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	6.747.962.577	2.087.594.121	2.010.716.942	299.348.658	724.461.452	11.870.083.750
Tại ngày 31/12/2022	6.249.601.067	1.165.352.847	1.482.687.169	151.716.503	596	9.049.358.182

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 59.787.983.749 VND (tại ngày 31/12/2021 là 57.668.332.260 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 0 VND (tại ngày 31/12/2021 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.763.349	70.739.713
Cộng	66.763.349	70.739.713

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	121.085.912	88.845.450
Chi phí phần mềm kế toán	18.472.222	-
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	203.912.916	56.844.486
Cộng	343.471.050	145.689.936

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	852.372.000	54.600.000	906.972.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	852.372.000	54.600.000	906.972.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	190.363.080	54.600.000	244.963.080
Khấu hao trong năm	34.094.880	-	34.094.880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	224.457.960	54.600.000	279.057.960
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	662.008.920	-	662.008.920
Tại ngày 31/12/2022	627.914.040	-	627.914.040

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 54.600.000 VND (tại ngày 31/12/2021 là 54.600.000 VND)

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay tại ngày 31/12/2022 là 0 VND (tại ngày 31/12/2021 là 0 VND).

11. Tài sản dở dang dài hạn

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ - Căn TMDV HD.S12 dự án Vinhomes Marina	17.653.302.071	15.399.944.590
Cộng	17.653.302.071	15.399.944.590

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	24.629.636.488	24.629.636.488	25.565.725.598	25.565.725.598
Văn phòng công ty	18.672.379.646	18.672.379.646	17.944.420.809	17.944.420.809
Công ty CP Dược Phẩm Vĩnh Phúc	701.969.854	701.969.854	1.168.210.873	1.168.210.873
Công ty TNHH dược phẩm Hữu Nghị	-	-	804.503.700	804.503.700
Công ty Cổ phần In Hà An	2.280.152.074	2.280.152.074	2.260.638.116	2.260.638.116
Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	5.860.063.353	5.860.063.353	5.277.282.703	5.277.282.703
Công ty cổ phần Tân Phú Hà Nội	1.370.520.000	1.370.520.000	1.822.986.000	1.822.986.000
Các nhà cung cấp còn lại	8.459.674.365	8.459.674.365	6.610.799.417	6.610.799.417
Hiệu thuốc Hải Phòng	4.102.322.043	4.102.322.043	5.260.702.723	5.260.702.723
Hiệu thuốc Kiến Dương	3.728.992	3.728.992	34.156.075	34.156.075
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	1.614.579.793	1.614.579.793	1.976.501.909	1.976.501.909
Hiệu thuốc An Lão	236.626.014	236.626.014	349.944.082	349.944.082
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	24.629.636.488	24.629.636.488	25.565.725.598	25.565.725.598

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	118.300.304	2.288.271.412	2.125.422.083	281.149.633
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	188.070.456	188.070.456	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.411.269.048	5.816.798.940	4.207.451.695	4.020.616.293
Thuế thu nhập cá nhân	5.097.000	618.569.616	619.546.116	4.120.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	823.567.080	823.567.080	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.228.570	32.228.570	-
Cộng	2.534.666.352	9.767.506.074	7.996.286.000	4.305.886.426

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí quản lý phải nộp	60.000.000	-
Chi phí phải trả khác	3.500.954	98.222.454
Cộng	63.500.954	98.222.454

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	751.769.541	1.143.047.828
Nguyễn Thanh Sơn	1.700.000.000	1.700.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.349.351.857	1.936.258.480
Cộng	3.801.121.398	4.779.306.307

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.466.370.250	2.104.818.000
Công ty TNHH Dược Hải Phòng	1.774.948.375	2.088.773.375
Cộng	4.241.318.625	4.193.591.375

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>						
Văn phòng công ty	(1) 2.240.808.375	2.240.808.375	3.780.000.000	3.650.000.000	2.370.808.375	2.370.808.375
Hiệu thuốc An Lão	(2) 500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Hiệu thuốc Thủy Nguyên	(3) 994.000.000	994.000.000	-	-	994.000.000	994.000.000
Chi nhánh Hà Nội	(4) -	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Hiệu thuốc Hải Phòng	(5) 1.800.000.000	1.800.000.000	1.000.000.000	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Hiệu thuốc Kiến Dương	(6) 255.000.000	255.000.000	-	110.000.000	145.000.000	145.000.000
Cộng	5.789.808.375	5.789.808.375	6.380.000.000	3.760.000.000	8.409.808.375	8.409.808.375

- (1): Khoản vay cá nhân Văn phòng Công ty có thời hạn vay: không kỳ hạn; lãi suất: 0%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
 (2): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc An Lão có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất: 0%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
 (3): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Thủy Nguyên có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất: 6%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
 (4): Khoản vay cá nhân Chi nhánh Hà Nội có thời hạn vay: không kỳ hạn; lãi suất: không tính lãi, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
 (5): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Hải Phòng có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất: 9%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
 (6): Khoản vay cá nhân Hiệu thuốc Kiến Dương có thời hạn vay: không kỳ hạn, lãi suất 0%/năm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	30.000.000.000	4.655.903.683	3.000.000.000	33.412.259.364	88.252.919.170	159.321.082.218
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.691.094.823	17.691.094.823
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(498.520.432)	(498.520.432)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm	30.000.000.000	4.655.903.683	3.000.000.000	33.412.259.364	100.945.493.561	172.013.656.608
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	22.810.874.643	22.810.874.643
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(175.533.264)	(175.533.264)
Cộng	30.000.000.000	4.655.903.683	3.000.000.000	33.412.259.364	119.080.834.940	190.148.997.987

(*) Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức tỷ lệ 15% vốn điều lệ với số tiền 4.500.000.000 VND từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 78/NQ-CTCPDPPH ngày 26/04/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược Hải Phòng	3.500.000.000	3.500.000.000
Ông Trần Văn Huyền	17.317.150.000	17.317.150.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.182.850.000	9.182.850.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.500.000.000	4.500.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	33.412.259.364	33.412.259.364

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	171.045.129.142	162.803.404.242
Doanh thu cung cấp dịch vụ, gia công	26.941.469.583	26.578.029.806
Cộng	197.986.598.725	189.381.434.048

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	1.237.086	11.764.194
Hàng bán bị trả lại	185.356.661	256.495.488
Cộng	186.593.747	268.259.682

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	139.204.836.383	137.256.201.405
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp, gia công	11.275.702.695	10.205.805.207
Cộng	<u>150.480.539.078</u>	<u>147.462.006.612</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.390.718.848	7.413.325.681
Lãi bán chứng chỉ quỹ	505.767.042	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	132.513.800	152.184.563
Cộng	<u>8.028.999.690</u>	<u>7.565.510.244</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	266.640.000	237.704.000
Chi phí tài chính khác	264.000	-
Cộng	<u>266.904.000</u>	<u>237.704.000</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.478.513.620	1.171.911.070
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.765.195	38.999.996
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	34.809.331	46.788.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.852.340	91.570.326
Chi phí khác bằng tiền	481.695.096	1.268.713.202
Cộng	<u>2.461.635.582</u>	<u>2.617.983.274</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	13.423.349.613	14.147.702.371
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	168.771.732	99.472.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.494.334.537	1.330.741.228
Chi phí mua ngoài	348.444.000	231.623.573
Chi phí khác bằng tiền	9.654.084.143	8.283.779.514
Cộng	<u>25.088.984.025</u>	<u>24.093.319.047</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	474.562.289	-
Đền bù giải phóng mặt bằng	723.839.782	-
Các khoản khác	106.927.125	167.079.587
Cộng	<u>1.305.329.196</u>	<u>167.079.587</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	181.420.362	182.791.745
Các khoản khác	27.177.234	22.000.000
Cộng	208.597.596	204.791.745

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.096.123.188	26.224.605.876
Chi phí nhân công	24.038.067.520	23.855.791.453
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.611.875.287	4.323.617.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.173.296.340	683.193.899
Chi phí khác bằng tiền	13.872.883.253	12.942.214.304
Cộng	72.792.245.588	68.029.422.819

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.816.798.940	4.538.864.696
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.816.798.940	4.538.864.696

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	28.627.673.583	22.229.959.519
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	456.321.118	464.363.961
Các khoản điều chỉnh tăng	456.321.118	464.363.961
Các khoản phạt	181.420.362	182.791.745
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	274.900.756	281.572.216
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	29.083.994.701	22.694.323.480
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	29.083.994.701	22.694.323.480
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	5.816.798.940	4.538.864.696

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.810.874.643	17.691.094.823
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	22.810.874.643	17.691.094.823
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.604	5.897

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.380.000.000	1.830.000.000
Cộng	6.380.000.000	1.830.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.760.000.000	3.145.000.000
Cộng	3.760.000.000	3.145.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kê cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Trần Đức Hạnh	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc sản xuất
Ông Trần Văn Huyền	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng	Cổ đông lớn, có thành viên đại diện trong Ban Kiểm soát Công ty.

2.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

a. Thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao, tiền lương và phụ cấp	1.597.069.683	1.845.493.091
Ông Trần Đức Hạnh	704.079.229	962.790.909
Ông Trần Văn Huyền	572.000.000	569.593.091
Ông Trần Anh Tuấn	320.990.454	313.109.091
Cho Công ty vay - Ông Trần Văn Huyền	3.780.000.000	1.600.000.000
Trả gốc vay - Ông Trần Văn Huyền	3.650.000.000	3.000.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Ông Trần Văn Huyền	1.730.000.000	1.600.000.000
Cộng	1.730.000.000	1.600.000.000

b. Các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng</u>		
Trả nợ cũ thời điểm trước cổ phần hóa	313.825.000	435.219.300
Phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức	525.000.000	525.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải trả dài hạn khác</u>		
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Phòng	1.774.948.375	2.088.773.375
Cộng	1.774.948.375	2.088.773.375

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Trần Anh Tuấn

Trần Anh Tuấn

Trần Văn Huyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO
BDO Audit Services Company Limited

Head office:

20th Floor, ICON4 tower,
243A De La Thanh St,
Dong Da Dist, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 (0) 24 3783 3911
Fax: +84 (0) 24 3783 3914
Email: bdo.hn@bdo.vn

Ho Chi Minh branch:

11th Floor,
60 Nguyen Dinh Chieu Street,
Da Kao Ward, Dist 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0) 28 3911 0033
Fax: +84 (0) 28 3911 7439
Email: bdo@bdo.vn

www.bdovietnam.vn

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.